

-(으)ㄴ 걸 그랬다

lẽ ra tôi nên, phải chi

Sự hối tiếc về một lựa chọn mà bạn đã không làm. Được tạo từ -(으)ㄴ 것 cộng với 그러다, và chỉ nhìn lại quá khứ của chính bạn.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 걸 그랬다	가다 → 갈 걸 그랬어요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 걸 그랬다	먹다 → 먹을 걸 그랬어요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 걸 그랬어요
Hối tiếc vì đã làm	-지 말 걸 그랬다	먹지 말 걸 그랬어요
Lắm bầm thân mật	-(으)ㄴ 걸	갈걸
Chỉ hành động của mình	không dùng cho người khác	그 사람이 갈 걸 그랬어요 là sai

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn, với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 걸 그랬어요. 걸 là dạng rút gọn của 것을, nên được viết cách ra.

Nó nói rằng bạn ước mình đã chọn khác đi: 우산을 가져올 걸 그랬어요. Sự hối tiếc là về hành động của chính bạn — bạn không thể dùng nó để nói người khác lẽ ra nên làm gì.

Để hối tiếc về điều bạn đã làm, hãy phủ định động từ thứ nhất: 그렇게 많이 먹지 말 걸 그랬어요. Lưu ý rằng dạng phủ định dùng 말다, giống như câu cấm đoán.

Trong văn nói thân mật, nó được rút gọn thành -(으)ㄴ 걸, thường là tự lắm bầm: 갈걸. Khi đó nó được viết liền.

Ví dụ trong câu

1 비가 오네요. 우산을 가져올 걸 그랬어요.

Trời mưa rồi. Lẽ ra tôi nên mang ô.

2 그렇게 많이 먹지 말 걸 그랬어요.

Lẽ ra tôi không nên ăn nhiều như vậy.

3 어제 일찍 잘 걸 그랬어요.

Lẽ ra hôm qua tôi nên đi ngủ sớm.

4 집에서 만들 걸 그랬어요. 밖은 너무 비싸요.

Lẽ ra nên nấu ở nhà — ăn ngoài đắt quá.

5 그때 물어볼 걸 그랬어요.

Lẽ ra lúc đó tôi nên hỏi.

6 아, 그냥 살걸.

Ôi, phải chi mua luôn cho rồi.

So sánh với

-았/었어야 했다
-았/었어야 했다 nói về một nghĩa vụ bạn đã không thực hiện và có thể áp dụng cho bất kỳ ai. -(으)ㄴ 걸 그랬다 là mong ước cá nhân về lựa chọn của chính bạn, và nghe nhẹ nhàng hơn.
일찍 잘 걸 그랬어요. (phải chi tôi ngủ sớm) / 일찍 잤어야 했어요. (lẽ ra tôi phải ngủ sớm)

-는 게 좋겠다
Lời khuyên hướng về phía trước; đuôi này nhìn lại phía sau. Cùng một tình huống, một cái dùng trước khi việc xảy ra và cái kia dùng sau.
우산을 가져가는 게 좋겠어요. (trước) / 가져올 걸 그랬어요. (sau)

-지 말 걸 그랬다
Nửa phủ định. Dùng khi hối tiếc về điều bạn thực sự đã làm, và lưu ý rằng nó được tạo bằng 말다 chứ không phải 않다.
갈 걸 그랬어요. (lẽ ra nên đi) / 가지 말 걸 그랬어요. (lẽ ra không nên đi)

Lưu ý

- ✗ 집에서 만들을 걸 그랬어요.
- 집에서 만들 걸 그랬어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ đã có sẵn ㄴ, giống như 만들 거예요 và 만들 테니까.
- ✗ 그 사람이 일찍 올 걸 그랬어요.
- 그 사람이 일찍 왔으면 좋았을 텐데요.
Đuôi này chỉ diễn tả sự hối tiếc về lựa chọn của chính bạn. Với người khác, hãy dùng cấu trúc mong ước.
- ✗ 많이 먹지 않을 걸 그랬어요.
- 많이 먹지 말 걸 그랬어요.
Dạng phủ định ở đây được tạo bằng 말다, giống như -지 마세요 và -지 말자.